

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2025

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Nhật.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Ngâm và ông Huỳnh Khắc Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Nguyệt – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị D, sinh năm 1963; Trú tại: Thôn L, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

Bị đơn: Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1963; Trú tại: Thôn L, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Trương Thị D trình bày: Vợ chồng bà D có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1984 tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2023 ngày 11/10/1984. Sau thời gian chung sống hạnh phúc thì giữa 2 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, ông H thường xuyên uống rượu về chửi mắng, đánh đập, bà D bị bạo lực về tinh thần và thể xác nhiều lần. Qua bao nhiêu năm nay, đã nhiều lần cho cơ hội sửa sai, gửi và rút đơn tại Tòa 02 lần nhưng ông H chứng nào tật nấy không thay đổi. Hiện nay bà D không còn sống chung với ông H mà đã dọn ra ở cùng với các con. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống có 03 con chung là: Lê Ngọc T, sinh năm 1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1988 và Lê Thị Yến T, sinh năm 1990. Các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Có 01 căn nhà tại thôn L, phường B, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản chung tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu giải quyết

Bị đơn ông Lê Ngọc H trình bày: Vợ chồng ông H có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 1984 tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk), được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2023 ngày 11/10/1984. Vợ chồng sống chung nhiều năm sẽ không tránh khỏi bất đồng. Trong cuộc sống, ông H quan tâm đến vợ nên thường hỏi han nhưng cách quan tâm chưa đúng mực nên vợ không hiểu, cho là bạo lực tinh thần. Qua các buổi hòa giải tại Tòa án, nghe những lời trình bày của vợ cảm thấy rất hối hận, mong muốn vợ cho cơ hội được sửa sai. Vợ chồng đã lớn tuổi, đã có con cháu đầy đủ, vợ đang bị bệnh tim nên ông H không đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ, để có cơ hội chăm sóc vợ lúc bệnh tật và sửa chữa những sai lầm thời gian trước.

- *Về con chung và tài sản chung*: Thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Trương Thị D và bị đơn ông Lê Ngọc H giữ nguyên ý kiến trình bày trước đây.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trương Thị D xin ly hôn với bị đơn ông Lê Ngọc H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ tại phường B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đắk Lắk theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc “*Thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực*”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trương Thị D và bị đơn ông Lê Ngọc H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2023 ngày 11/10/1984 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, phát sinh những mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Ngọc H thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có những mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày và hứa sẽ thay đổi, xin được giải quyết đoàn tụ nhưng không có phương án hàn gắn cụ thể, nguyên đơn bà D vẫn kiên quyết xin ly hôn vì cho rằng đã nhiều lần cho cơ hội nhưng ông H vẫn chứng nào tật nấy không thay

đôi. Hiện nay, các đương sự đã không sống chung với nhau, bà D đã dọn ra ngoài sống cùng các con. Xét thấy, mâu thuẫn giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn bà Trương Thị D được ly hôn với bị đơn ông Lê Ngọc H.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống có 03 con chung là: Lê Ngọc T, sinh năm 1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1988 và Lê Thị Yến T, sinh năm 1990. Các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị D là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí, lệ phí Tòa án nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị D được ly hôn với bị đơn ông Lê Ngọc H.

Về con chung: Các con chung Lê Ngọc T, sinh năm 1984; Lê Thị Thùy T, sinh năm 1988 và Lê Thị Yến T, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Trương Thị D là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 11 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Nhật